TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 636/2026/DS-PT
Ngày 10 - 9 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố đất giao khoán và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:*Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy **-** Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 409/2026/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất giao khoán và hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2026/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 599/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh V, sinh năm 1980; Căn cước công dân số 096080000593*;* Địa chỉ: ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tăng Tấn L, sinh năm 1990; Căn cước công dân số 096090006978 *(Hợp đồng ủy quyền được công chúng ngày 02/01/2025);* Địa chỉ: Số A đường Q, khóm A, phường T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Cát N, sinh năm 1955; Căn cước công dân số09605500575; Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (Theo Giấy ủy quyền ngày 29/6/2026):

1/ Ông Ngô Minh T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số C, đường T, khóm F, phường A, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp X, xã N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Trường S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp F, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty TNHH MTV L2; Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/ Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1982 (con ông N*);* Địa chỉ: ấp X, xã N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3/ Anh Nguyễn Hữu V1, sinh năm 1987 (con ông N*);* Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4/ Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1988 (con ông N); Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5/ Bà Trần Thị O, sinh năm 1964 (vợ ông N*);* Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6/ Ông Hồ Văn C, sinh năm 1970; Địa chỉ: A Xóm L, xã N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Cát Ngà .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn, ông Huỳnh Thanh V trình bày:* Ông Huỳnh Thanh V với ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 có giao kết hợp đồng vay tài sản với số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng tương ứng với số tiền 20.000.000 đồng/tháng, trả lãi hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng ông N, bà O, anh T1, anh V1 và anh P đồng ý thế chấp Hợp đồng giao khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265, thửa 70-71, khoảnh 1, tiểu khu A thuộc ấp Ông Q, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Ông Q, xã T, tỉnh Cà Mau), diện tích 70.567,8m^2, do ông Nguyễn Cát N đứng tên trên hợp đồng giao khoán, thông qua hình thức ký kết hợp đồng cầm cố đất giao khoán rừng và đất rừng sản xuất ngày 05/4/2021, đồng thời hợp thức số tiền đóng lãi hàng tháng bằng việc cho thuê lại đất (Sổ Hợp đồng giao khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265 giao cho ông Vũ G). Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N trả lãi, đến ngày 09/5/2023 ông N trả 200.000.000 đồng tiền vốn. Đến nay hợp đồng vay thế chấp tài sản thông qua hình thức ký kết hợp đồng cầm cố đã hết hạn nhưng phía gia đình ông N không trả tiền vốn vay và lãi.

Nay ông Huỳnh Thanh V yêu cầu ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới trả tiền vay gốc là 800.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất theo mức 20%/năm trên số tiền gốc đến ngày Toà án xét xử vụ án, số tiền lãi tạm tính từ ngày

09/5/2023 đến ngày 06/12/2024 là 250.992.000 đồng. Tổng số tiền vay vốn và lãi là 1.050.992.000 đồng. Sau khi gia đình ông N thanh toán số tiền nêu trên thì ông V đồng ý trả cho phía ông N sổ giao khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265, thửa 70+71, khoảnh 1, tiểu khu A, diện tích 70.567,8m^2 mà ông V đang quản lý.

- *Bị đơn, ông Nguyễn Cát N trình bày:* Ông Nguyễn Cát N cho rằng ông, bà O, anh P, anh V1 và anh T1 có vay tiền của ông V 1.000.000.000 đồng và ký kết hợp đồng cầm cố đất là đúng, lãi suất thoả thuận 30%/tháng/01 tỷ đồng bằng 30.000.000 đồng/tháng, đóng lãi hàng tháng; thời gian qua trả vốn 200.000.000 đồng và đóng lãi được 650.000.000 đồng, chỉ còn nợ tiền gốc 800.000.000 đồng và nợ tiền lãi từ ngày 11/5/2023 đến nay. Do ông V làm đơn khởi kiện nên ông N yêu cầu xem xét lại phần lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 05/4/2021 đến nay. Do không có khả năng thanh toán nợ vay nên ông N đồng ý cắt phần đất giao cho ông V để trừ nợ với giá 60 triệu đồng/1.000m^2; giao cho ông Vũ phần đất trống, trường hợp có cây trồng thì ông N có quyền khai thác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu T1 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Cát N, không trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Văn C trình bày:* Ngày 01/6/2020, ông Hồ Văn C với ông Nguyễn Cát N có ký hợp đồng cầm cố đất vuông với diện tích 02ha, thời gian cầm cố 03 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 20/8/2023 với giá 300.000.000 đồng. Trong hợp đồng có quy định đến thời hạn 03 năm mà bên A (ông Nguyễn Cát N) không có khả năng chuộc lại đất thì đồng ý giao phần đất cho bên B (ông C) sản xuất mà bên chủ đất không có quyền khiếu nại hay yêu cầu gì, khi nào có khả năng chuộc lại đất thì phải báo cho bên nhận cố đất hay trước 06 tháng. Hợp đồng cố đất được lập thành văn bản, mỗi bên giữ 01 bản có sự xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp Ông Q.

Hợp đồng đến nay đã hết hạn nhưng ông N chưa trả tiền cố đất nên ông C vẫn quản lý, sử dụng phần đất cầm cố. Ông C xác định không khởi kiện ông Nguyễn Cát N và không nộp tiền tạm ứng án phí vì giữa ông và ông N không xảy ra tranh chấp.

- *Đối với Công ty TNHH MTV L2, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1:* Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà các đương sự không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ông V khởi kiện. Đồng thời, Tòa án đã tống đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; nhưng Công ty, anh V1, anh P và bà O vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2026/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cà Mau đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh V. Hợp đồng cầm cố đất giao khoán rừng và đất rừng sản xuất được ký kết ngày 05/4/2021 giữa

ông Huỳnh Thanh V với ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 là vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Thanh V trả lại cho ông Nguyễn Cát N 01 (một) Hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265, thửa 70-71, khoảnh 1, tiểu khu A thuộc ấp Ông Q, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Ông Q, xã T, tỉnh Cà Mau), diện tích 70.567,8m^2, do ông Nguyễn Cát N đứng tên hộ giao khoán.

Buộc ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới thanh toán cho ông Huỳnh Thanh V số tiền vay còn nợ tổng cộng là 1.216.106.000 đồng *(Một tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẽ sáu nghìn đồng),* trong đó tiền vốn vay là 800.000.000 đồng, lãi suất 416.106.000 đồng (tính từ ngày 09/5/2023 đến ngày 16/6/2026),

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 chậm thanh toán cho ông Huỳnh Thanh V số tiền nêu trên thì hàng tháng ông N, bà O, anh T1, anh V1 và anh P còn phải chịu thêm khoản lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Thanh V về việc buộc ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 thanh toán số tiền lãi suất là 77.894.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 30 tháng 6 năm 2026, bị đơn ông Nguyễn Cát N kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn trừ trách nhiệm liên đới trả nợ cho các con của ông N (anh T1, anh V1, anh P); xem xét phương thức trả nợ và cấn trừ nghĩa vụ trả nợ bằng 01 phần diện tích đất trống hoặc tài sản khác và chấp nhận chứng cứ sao kê chuyển khoản 650.000.000 đồng tiền lãi thực tế, tính toán lãi theo trần lãi suất quy định và đối trừ phần đóng thừa vào nợ gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn rút 01 phần yêu cầu kháng cáo về việc miễn trừ trách nhiệm liên đới trả nợ cho các con của ông N (anh T1, anh V1, anh P); giữ nguyên các nội dung kháng cáo còn lại.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút 01 phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ

nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 91/2026/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Huỳnh Thanh V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới trả tiền vay và xử lý hợp đồng cầm cố đất giao khoán; bị đơn cư trú tại ấp Ô, xã T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cà Mau thụ lý, giải quyết "*Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất giao khoán và hợp đồng vay tài sản*" là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[1.2] Về việc rút 01 phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn rút 01 phần yêu cầu kháng cáo về việc miễn trừ trách nhiệm liên đới trả nợ cho các con của ông N (anh T1, anh V1, anh P), đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp quy định của pháp luật nên căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/4/2026, có vị trí, tứ cận như sau:

Mặt tiền giáp Rạch Cây M.

Mặt hậu giáp đất ông Nghiêm Văn R, ông Lê Hoàng G1, ông Nguyễn Văn L1.

Mặt tiền nhìn vào vách phải giáp đất ông Võ Văn T2.

Mặt tiền nhìn vào vách trái giáp đất ông Võ Hồng K.

Phần đất gồm 03 phần có bờ ranh riêng biệt từ mặt tiền đến mặt hậu, có cống xổ vuông riêng; ông N, bà O và gia đình anh P trực tiếp sinh sống trên phần đất cặp vách phải nhìn từ mặt tiền vào, phần đất giữa ông N giao cho anh V1 quản lý; phần đất cặp vách trái do ông Hồ Văn C quản lý, sử dụng theo hợp đồng cầm cố giữa ông N và ông C đã ký kết.

Ngày 05/4/2021, ông Huỳnh Thanh V với ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 có giao kết hợp đồng cầm cố đối với phần đất theo Hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265, thửa 70 -71, khoảnh 1, tiểu khu A thuộc ấp Ông Q, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Ông Q, xã T, tỉnh Cà Mau), diện tích 70.567,8m^2, do ông Nguyễn Cát N đứng tên hộ nhận khoán. Gia đình ông N thuê lại đất, ông Vũ giữ hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất nêu trên.

[2.2] Xét thấy, sự việc cầm cố đất và vay tiền nêu trên được ông Nguyễn Cát N và anh Nguyễn Hữu T1 thừa nhận, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 không có ý kiến phản đối nên việc ký kết hợp đồng cầm cố đất giao khoán rừng và đất rừng sản xuất và vay tài sản giữa ông Huỳnh Thanh V với ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 có xảy ra trên thực tế, đây là các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét thấy, tại Bộ luật Dân sự 2015, bên cạnh quy định cầm cố tài sản là việc một bên giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, Bộ luật Dân sự còn quy định: *"Trường hợp bất động sản là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố bất động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký"* nên Bộ luật Dân sự đã có đề cập đến khả năng cầm cố bất động sản nếu luật cho phép. Tuy nhiên, theo Điều 27 Luật Đất đai năm 2024 về Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất quy định: *"Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất"*. Do đó, Luật đất đai chỉ cho phép người sử dụng đất được thực hiện các quyền đã được liệt kê trong Điều 27, theo đó không cho phép cầm cố quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 (luật có hiệu lực tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng): "*Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính*" để xác định pháp luật không cho phép cá nhân thực hiện việc cầm cố quyền sử dụng đất là phù hợp. Mặt khác, loại đất giao dịch là đất rừng được giao khoán, khi các bên giao dịch không được sự đồng ý của cơ quan chủ quản. Ngoài ra, tất cả các đương sự đều thống nhất hợp đồng cầm cố chỉ nhằm che dấu quan hệ vay tài sản. Do đó, cấp sơ thẩm đã tuyên vô hiệu hợp đồng cầm cố và xử lý giao dịch vay tài sản giữa các bên là có căn cứ, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện và áp dụng đúng các quy định pháp luật.

[3] Xét các nội dung kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Xét kháng cáo của bị đơn về việc miễn trừ trách nhiệm liên đới trả nợ cho các con của ông N (anh T1, anh V1, anh P): Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông N tự nguyện rút kháng cáo đối với nội dung này. Do đó, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[3.2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc xem xét phương thức trả nợ và cấn trừ nghĩa vụ trả nợ bằng 01 phần diện tích đất trống hoặc tài sản khác: Về việc bị đơn cho rằng hoàn cảnh khó khăn nên xin thanh toán dần số tiền nợ, xin được cấn trừ nợ bằng diện tích đất trống, đây là những yêu cầu của đương sự sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án, các đương sự có thể tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, đó là quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án, tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, đối với đất giao khoán rừng và rừng sản xuất cần phải tuân theo pháp luật đất đai quy định đối với loại đất này.

[3.3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc chấp nhận chứng cứ sao kê chuyển khoản 650.000.000 đồng tiền lãi thực tế, tính toán lãi theo trần lãi suất quy định và đối trừ phần đóng thừa vào nợ gốc: Xét thấy, tại Biên bản hoà giải ngày 23/4/2024 của Toà án nhân dân huyện Ngọc Hiển và Biên bản hoà giải ngày 29/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau, ông N trình bày: "*Hai bên có thoả thuận cho vợ chồng ông thuê lại đất canh tác với giá 02%/tháng/01 tỷ đồng bằng 20.000.000 đồng và có trả được khoản vốn 200.000.000 đồng"* do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự xác định phần lãi suất bị đơn trả cho nguyên đơn vượt quá quy định của pháp luật nên đã đối trừ số tiền lãi theo quy định với yêu cầu của nguyên đơn và điều chỉnh số tiền lãi suất theo từng mốc thời gian cụ thể đúng theo quy định, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn tổng số tiền lãi suất 416.106.000 đồng (tính từ ngày 09/5/2023 đến ngày 16/6/2026) và không chấp nhận một phần yêu cầu của ông V về việc buộc ông N, bà O, anh P, anh V1 và anh T1 thanh toán số tiền lãi suất vượt quá quy định pháp luật là 77.894.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, đã xem xét quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng đương sự chưa cung cấp được bản sao kê chuyển khoản là do khách quan, tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh P là người trực tiếp đi trả tiền hoặc chuyển khoản trả nợ đã khẳng định đôi khi trả bằng tiền mặt không có biên nhận hoặc nhân chứng chứng kiến, đôi khi chuyển khoản cho ông C chứ không chỉ chuyển khoản trực tiếp cho ông V. Do đó, việc sao kê chứng từ chuyển khoản cũng không đủ cơ sở để chứng minh bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 650 triệu đồng như ông N trình bày. Do đó, nội dung kháng cáo về lãi suất của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cát N; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 91/2026/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Cà Mau, như đã đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Án phí phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Cát N phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông N theo quy định tại điểm đ khỏa 1 Điều 12 Nghị quyết 326 là có căn cứ.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cát N về việc miễn trừ trách nhiệm liên đới trả nợ cho các con của ông N (anh T1, anh V1, anh P).

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Cát N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 91/2026/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; các điều147, 157, 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 188 Luật đất đai;

Căn cứ các điều 122, 123, 124, 288, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh V. Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giao khoán rừng và đất rừng sản xuất được ký kết ngày 05/4/2021 giữa ông Huỳnh Thanh V với ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 là vô hiệu.

2. Buộc ông Huỳnh Thanh V trả lại cho ông Nguyễn Cát N 01 (một) Hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất số 265, thửa 70-71, khoảnh 1, tiểu khu

A thuộc ấp Ông Q, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp Ông Q, xã T, tỉnh Cà Mau), diện tích 70.567,8m^2, do ông Nguyễn Cát N đứng tên hộ giao khoán.

3. Buộc ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới thanh toán cho ông Huỳnh Thanh V số tiền vay còn nợ tổng cộng là 1.216.106.000 đồng *(Một tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẽ sáu nghìn đồng),* trong đó tiền vốn vay là 800.000.000 đồng, lãi suất 416.106.000 đồng (tính từ ngày 09/5/2023 đến ngày 16/6/2026),

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 chậm thanh toán cho ông Huỳnh Thanh V số tiền nêu trên thì hàng tháng ông N, bà O, anh T1, anh V1 và anh P còn phải chịu thêm khoản lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Thanh V về việc buộc ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 thanh toán số tiền lãi suất là 77.894.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng, ông Huỳnh Văn V2 đã nộp tạm ứng số tiền này và chi phí hết nên ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới nộp số tiền 1.300.000 đồng để giao trả lại cho ông V2.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Cát N, bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới chịu là 48.483.180 đồng nhưng ông N được miễn án phí nên phần các đương sự khác phải chịu 38.786.544 đồng. Buộc bà Trần Thị O, anh Nguyễn Hữu P, anh Nguyễn Hữu V1 và anh Nguyễn Hữu T1 mỗi người phải chịu án phí 9.696.636 đồng.

Ông Huỳnh Thanh V phải chịu án phí 3.894.700 đồng. Ngày 11 tháng 12 năm 2024, ông V đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 21.764.880 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015260 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5 – Cà Mau), sau khi đối trừ ông V được nhận lại 17.870.000 đồng.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Cát Ngà .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa PT TATC tại Tp. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (02 bản);
- TAND Khu vực 5 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 5 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Đặng Minh Trung Hoàng Thị Hải Hà

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt